

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM

Bảng 1

BẢNG THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG ĐVHC TỈNH KON TUM
VÀ KẾT QUẢ TỰC HIỆN SAU SẮP XẾP ĐVHC CẤP XÃ CỦA TỈNH KON TUM

Stt	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Quy mô kinh tế			Số đơn vị hành chính cấp xã hiện nay	Số đơn vị hành chính sau sắp xếp theo dự thảo nghị quyết (dự kiến)			Yếu tố đặc thù (nếu có)
		Diện tích (km2)	Tỷ lệ so với quy định (%)	Dân số thường trú (người)	Tỷ lệ so với quy định (%)	GRDP	Tổng thu NSNN	Thu nhập bình quân trên đầu người		Xã	Phường	Tổng số	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Tỉnh Kon Tum	9.677,30	121%	606,406	67,4%	20,255	4,425	68,15	102	37	3	40	

Stt	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Đủ tiêu chuẩn không thực hiện việc sắp xếp	Thực hiện việc sắp xếp	Yếu tố đặc thù (nếu có)
		Diện tích (km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Thành phố Kon Tum					21	0	21	
1	Các xã		100		5,000				
1,1	Xã Kroong	32,78	32,78	5,081	101,62	1		1	
1,2	Xã Ngọc Bay	18,75	18,75	6,864	137,28	1		1	
1,3	Xã Đoàn Kết	22,63	22,63	4,690	93,80	1		1	
1,4	Xã Đắk Năng	22,27	22,27	4,492	89,84	1		1	
1,5	Xã Hòa Bình	60,17	60,17	7,502	150,04	1		1	
1,6	Xã Ia Chim	70,59	70,59	11,960	239,20	1		1	
1,7	Xã Chư Hreng	29,34	29,34	3,838	76,76	1		1	
1,8	Xã Đắk Cấm	43,61	43,61	6,703	134,06	1		1	
1,9	Xã Đắk Blà	41,94	41,94	8,991	179,82	1		1	
1.10	Xã Đắk Rơ Wa	26,53	26,53	4,890	97,80	1		1	
1,11	Xã Vinh Quang	10,56	10,56	11,446	228,92	1		1	
2	Các phường		5,5		15,000				
2,1	Phường Ngô Mây	17,22	313,09	5,059	24,09	1		1	
2,2	Phường Duy Tân	5,50	100,00	18,037	120,25	1		1	
2,3	Phường Quang Trung	3,58	65,09	22,190	147,93	1		1	
2,4	Phường Quyết Thắng	1,21	22,00	15,724	104,83	1		1	
2,5	Phường Thắng Lợi	4,63	84,18	15,442	102,95	1		1	
2,6	Phường Trường Chinh	5,19	94,36	12,400	82,67	1		1	
2,7	Phường Thống Nhất	4,53	82,36	11,720	78,13	1		1	
2,8	Phường Trần Hưng Đạo	6,38	116,00	8,048	53,65	1		1	
2,9	Phường Lê Lợi	3,82	69,45	7,743	51,62	1		1	
2.10	Phường Nguyễn Trãi	4,79	87,09	6,025	40,17	1		1	
II	Huyện Đắk Hà					11	1	10	

Stt	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Đủ tiêu chuẩn không thực hiện việc sắp xếp	Thực hiện việc sắp xếp	Yếu tố đặc thù (nếu có)
		Diện tích (km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Các xã		100		5,000				
1,1	Xã Đăk PXi	265,06	265,06	5,962	119,24	1	1		
1,2	Xã Đăk Long	60,29	60,29	5,232	104,64	1		1	
1,3	Xã Đăk HRing	67,78	67,78	10,726	214,52	1		1	
1,4	Xã Đăk Ui	95,80	95,80	7,134	142,68	1		1	
1,5	Xã Đăk Ngok	36,72	36,72	4,943	98,86	1		1	
1,6	Xã Ngok Réo	107,16	107,16	5,778	115,56	1		1	
1,7	Xã Ngok Wang	63,13	63,13	6,138	122,76	1		1	
1,8	Xã Đăk Mar	45,01	45,01	8,873	177,46	1		1	
1,9	Xã Hà Mòn	38,05	38,05	5,517	110,34	1		1	
1.10	Xã Đăk La	50,56	50,56	11,496	229,92	1		1	
2	Các thị trấn		28		16,000				
2,1	Thị trấn Đăk Hà	15,47	55,25	19,074	119,21	1		1	
III	Huyện Đăk Tô					9	0	9	
1	Các xã		100		5,000				
1,1	Xã Đăk Rơ Nga	108,08	108,08	4,658	93,16	1		1	
1,2	Xã Ngok Tụ	52,89	52,89	3,802	76,04	1		1	
1,3	Xã Tân Cảnh	50,84	50,84	6,823	136,46	1		1	
1,4	Xã Kon Đào	33,61	33,61	4,799	95,98	1		1	
1,5	Xã Pô Kô	81,76	81,76	3,968	79,36	1		1	
1,6	Xã Diên Bình	46,25	46,25	8,858	177,16	1		1	
1,7	Xã Văn Lem	45,66	45,66	3,167	63,34	1		1	
1,8	Xã Đăk Trăm	50,07	50,07	5,374	107,48	1		1	
2	Các thị trấn		28		16,000				
2,1	Thị trấn Đăk Tô	39,53	141,18	15,567	97,29	1		1	
IV	Huyện Tu Mơ Rông					11	0	11	

Stt	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Đủ tiêu chuẩn không thực hiện việc sắp xếp	Thực hiện việc sắp xếp	Yếu tố đặc thù (nếu có)
		Diện tích (km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Các xã		100		5,000				
1,1	Xã Đắk Na	84,41	84,41	3,221	64,42	1		1	
1,2	Xã Đắk Sao	87,88	87,88	3,455	69,10	1		1	
1,3	Xã Đắk Rơ Ông	62,87	62,87	4,631	92,62	1		1	
1,4	Xã Đắk Tờ Kan	68,97	68,97	4,290	85,80	1		1	
1,5	Xã Đắk Hà	95,74	95,74	5,155	103,10	1		1	
1,6	Xã Tu Mơ Rông	56,39	56,39	1,522	30,44	1		1	
1,7	Xã Ngọc Yêu	133,52	133,52	1,802	36,04	1		1	
1,8	Xã Văn Xuôi	83,06	83,06	1,116	22,32	1		1	
1,9	Xã Măng Ri	44,97	44,97	2,092	41,84	1		1	
1.10	Xã Ngọc Lây	92,50	92,50	1,919	38,38	1		1	
1,11	Xã Tê Xăng	47,13	47,13	1,761	35,22	1		1	
V	Huyện Ngọc Hồi					8	3	5	
1	Các xã		100		5,000				
1,1	Xã Đắk Xú	122,19	122,19	8,065	161,30	1	1		
1,2	Xã Sa Loong	181,97	181,97	6,957	139,14	1	1		
1,3	Xã Đắk Ang	139,75	139,75	5,434	108,68	1	1		
1,4	Xã Pờ Y	94,81	94,81	9,303	186,06	1		1	
1,5	Xã Đắk Kan	93,29	93,29	5,719	114,38	1		1	
1,6	Xã Đắk Dục	86,49	86,49	6,027	120,54	1		1	
1,7	Xã Đắk Nông	95,75	95,75	4,310	86,20	1		1	
2	Các thị trấn		28		16,000				
2,1	Thị trấn Plei Kần	25,11	89,68	18,007	112,54	1		1	
VI	Huyện Đắk Glei					12	1	11	
1	Các xã		100		5,000				

Stt	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Đủ tiêu chuẩn không thực hiện việc sắp xếp	Thực hiện việc sắp xếp	Yếu tố đặc thù (nếu có)
		Diện tích (km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1,1	Xã Đắk Kroong	86,41	86,41	6,829	136,58	1		1	
1,2	Xã Đắk Choong	121,26	121,26	4,488	89,76	1		1	
1,3	Xã Xốp	144,60	144,60	2,030	40,60	1		1	
1,4	Xã Mường Hoang	105,07	105,07	3,517	70,34	1		1	
1,5	Xã Ngọc Linh	75,28	75,28	2,941	58,82	1		1	
1,6	Xã Đắk Nhoong	165,60	165,60	2,522	50,44	1		1	
1,7	Xã Đắk PLô	146,99	146,99	1,636	32,72	1		1	
1,8	Xã Đắk Man	120,82	120,82	1,471	29,42	1		1	
1,9	Xã Đắk Pék	89,48	89,48	9,863	197,26	1		1	
1.10	Xã Đắk Long	280,50	280,50	5,193	103,86	1	1		
1,11	Xã Đắk Môn	64,39	64,39	6,856	137,12	1		1	
2	Các thị trấn		28		16,000				
2,1	Thị trấn Đắk Glei	93,24	333,00	7,571	47,32	1		1	
VII	Huyện Sa Thầy					11	2	9	
1	Các xã		100		5,000				
1,1	Xã Sa Nghĩa	37,38	37,38	3,311	66,22	1		1	
1,2	Xã Hơ Moong	62,59	62,59	8,016	160,32	1		1	
1,3	Xã Sa Sơn	65,50	65,50	2,561	51,22	1		1	
1,4	Xã Sa Nhơn	58,46	58,46	3,663	73,26	1		1	
1,5	Xã Sa Bình	40,35	40,35	5,384	107,68	1		1	
1,6	Xã Ya ly	38,42	38,42	2,425	48,50	1		1	
1,7	Xã Ya Xiêr	47,69	47,69	6,588	131,76	1		1	
1,8	Xã Ya Tăng	185,20	185,20	1,713	34,26	1		1	
1,9	Xã Rơ Koi	298,29	298,29	6,395	127,90	1	1		
1.10	Xã Mô Rai	583,92	583,92	6,375	127,50	1	1		
2	Các thị trấn		28		16,000				
2,1	Thị trấn Sa Thầy	13,93	49,75	13,741	85,88	1		1	
VIII	Huyện Ia H'Drai					3	1	2	
1	Các xã		100		5,000				

Stt	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Đủ tiêu chuẩn không thực hiện việc sắp xếp	Thực hiện việc sắp xếp	Yếu tố đặc thù (nếu có)
		Diện tích (km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1,1	Xã Ia Dom	325,41	325,41	2,944	58,88	1		1	
1,2	Xã Ia Toi	436,69	436,69	4,266	85,32	1		1	
1,3	Xã Ia Đal	218,11	218,11	5,069	101,38	1	1		
IX	Huyện Kon Rẫy					7	1	6	
1	Các xã		100		5,000				
1,1	Xã Đắk Tờ Re	109,33	109,33	7,693	153,86	1	1		
1,2	Xã Đắk Tơ Lung	124,20	124,20	2,882	57,64	1		1	
1,3	Xã Đắk Kôi	326,28	326,28	3,068	61,36	1		1	
1,4	Xã Đắk Ruồng	68,88	68,88	6,267	125,34	1		1	
1,5	Xã Tân Lập	72,68	72,68	4,413	88,26	1		1	
1,6	Xã Đắk Pnê	161,60	161,60	2,579	51,58	1		1	
2	Các thị trấn		28		16,000				
2,1	Thị trấn Đắk Rve	50,94	181,93	5,605	35,03	1		1	
X	Huyện Kon Plông					9	1	8	
1	Các xã		100		5,000				
1,1	Xã Măng Cành	132,01	132,01	2,483	49,66	1		1	
1,2	Xã Đắk Tăng	116,85	116,85	1,752	35,04	1		1	
1,3	Xã Măng Bút	188,35	188,35	4,288	85,76	1		1	
1,4	Xã Đắk Rìng	111,33	111,33	2,247	44,94	1		1	
1,5	Xã Đắk Nê	117,85	117,85	2,565	51,30	1		1	
1,6	Xã Ngọc Tem	240,54	240,54	3,484	69,68	1		1	
1,7	Xã Hiếu	204,93	204,93	3,494	69,88	1		1	
1,8	Xã Pờ Ê	111,33	111,33	2,356	47,12	1		1	
2	Các thị trấn		28		16,000				
2,1	Thị trấn Măng Đen	148,07	528,82	5,203	32,52	1	1		
TỔNG CỘNG						102	10	92	

THỐNG KÊ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM
ĐẠT TIÊU CHUẨN VÀ KHÔNG THỰC HIỆN VIỆC SẮP XẾP

Stt	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Yếu tố đặc thù (nếu có)
		Diện tích (km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8
I	Huyện Đắk Glei		100		5,000	1	
1	Xã Đắk Long	280,50	280,50	5,193	103,86	1	
VI	Huyện Sa Thầy		100		5,000	2	
1	Xã Rơ Koi	298,29	298,29	6,395	127,90	1	
2	Xã Mô Rai	583,92	583,92	6,375	127,50	1	
VII	Huyện Ia H'Drai		100		5,000	1	
1	Xã Ia Đal	218,11	218,11	5,069	101,38	1	
TỔNG CỘNG						4	

THỐNG KÊ PHƯƠNG DỰ KIẾN ÁN SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

Stt	Tên đơn vị hành chính cấp xã mới	Phương án	Trụ sở làm việc	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Ghi chú
					Diện tích (km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Thành phố Kon Tum			8		5,5		15,000	3		
1	Phường Kon Tum	Nhập các phường: Quyết Thắng, Quang Trung, Thống nhất, Thắng Lợi và Trường Chinh	Phường Thắng Lợi	4	19,14	348,00	77,476	516,51	1		
2	Phường Đắk Cấm	Nhập các phường: Ngô mây, Duy Tân và xã Đắk Cấm	Phường Duy Tân	2	66,33	1206,00	29,799	198,66	1		
3	Phường Bla	Nhập các phường: Nguyễn Trãi, Lê Lợi và Trần Hưng Đạo	Phường Trần Hưng Đạo	2	14,99	272,55	21,816	145,44	1		
				7		100		5,000	3		
4	Xã Ngọc Bay	Nhập các xã: Kroong, Ngọc Bay và Vinh Quang	Xã Ngọc Bay	2	62,09	62,09	23,391	467,82	1		Nhập 3 đơn vị thành 1
5	Xã Ia Chim	Nhập các xã: Đắk Năng, Ia Chim và Đoàn Kết	Xã Ia Chim	2	115,49	115,49	21,142	422,84	1		
6	Xã Đắk Rơ Wa	Nhập các xã: Đắk Blà, Đắk Rơ Wa, Chư Hreng và Hòa Bình	Xã Chư Hreng	3	157,98	157,98	25,221	504,42	1		
II	Huyện Đắk Hà			6		100		5,000	5		
1	Xã Đắk Pxi	Nhập xã Đắk Long và xã Đắk Pxi	Xã Đắk Long	1	325,35	325,35	11,194	223,88	1		
2	Xã Đắk Mar	Nhập xã Đắk Mar và xã Đắk Hring	Xã Đắk Mar	1	112,79	112,79	19,599	391,98	1		
3	Xã Đắk Ui	Nhập xã Đắk Ui và xã Đắk Ngọc	Xã Đắk Ngọc	1	132,52	132,52	12,077	241,54	1		
4	Xã Ngọc Réo	Nhập xã Ngọc Réo và xã Ngọc Wang	Xã Ngọc Wang	1	170,29	170,29	11,916	238,32	1		
5	Xã Đắk Hà	Nhập thị trấn Đắk Hà và các xã Hà Mòn, Đắk La	Thị trấn Đắk Hà	2	104,08	104,08	36,087	360,87	1		

Stt	Tên đơn vị hành chính cấp xã mới	Phương án	Trụ sở làm việc	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Ghi chú
					Diện tích (km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
III	Huyện Đắk Tô			6		100		5,000	3		
1	Xã Ngọc Tụ	Nhập xã Đắk Rơ Nga và xã Ngọc Tụ	Xã Ngọc Tụ	1	160,97	160,97	8,460	169,20	1		
2	Xã Đắk Tô	Nhập xã Tân Cảnh, thị trấn Đắk Tô, Pô Kô và xã Diên Bình	Thị trấn Đắk Tô	3	218,38	218,38	35,216	704,32	1		
3	Xã Kon Đào	Nhập các xã: Văn Lem, Đắk Trăm và Kon Đào	Xã Đắk Trăm	2	129,34	129,34	13,340	266,80	1		
IV	Huyện Tu Mơ Rông			7		100		5,000	4		
1	Xã Đắk Sao	Nhập các xã: Đắk Na và Đắk Sao	Xã Đắk Sao	1	172,29	172,29	6,676	133,52	1		
2	Xã Đắk Tờ Kan	Nhập các xã: Đắk Tờ Kan và Đắk Rơ Ông	Xã Đắk Tờ Kan	1	131,84	131,84	8,921	178,42	1		
3	Xã Tu Mơ Rông	Nhập các xã: Đắk Hà, Tu Mơ Rông	Xã Đắk Hà	1	152,13	152,13	6,677	133,54	1		
4	Xã Măng Ri	Nhập các xã Măng Ri, Ngok Lây, Tê Xăng, Ngok Yêu và Văn Xuôi	Xã Tê Xăng	4	401,18	401,18	8,690	173,80	1		
V	Huyện Ngọc Hồi			5		100		5,000	3		
1	Xã Bờ Y	Nhập thị trấn Plei Kần và các xã Pờ Y, Đắk Xú	Thị trấn Plei Kần	2	242,11	242,11	35,375	707,50	1		Biên giới
2	Xã Sa Loong	Sáp nhập xã Sa Loong và xã Đắk Kan	Xã Đắk Kan	1	275,26	275,26	12,676	253,52	1		Biên giới
3	Xã Dục Nông	Nhập các xã: Đắk Dục, Đắk Nông và Đắk Ang	Xã Đắk Dục	2	321,99	321,99	15,771	315,42	1		Biên giới
VI	Huyện Đắk Glei			6		100		5,000	6		

Stt	Tên đơn vị hành chính cấp xã mới	Phương án	Trụ sở làm việc	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Ghi chú
					Diện tích (km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Xã Xốp	Nhập xã Đăk Choong và xã Xốp	Xã Đăk Choong	1	265,86	265,86	6,518	130,36	1		
2	Xã Ngọc Linh	Nhập xã Mường Hoong và xã Ngọc Linh	Xã Ngọc Linh	1	180,35	180,35	6,458	129,16	1		
3	Xã Đăk PLô	Nhập xã Đăk Nhoong, xã Đăk PLô và xã Đăk Man	Xã Đăk PLô	2	433,41	433,41	5,629	112,58	1		Biên giới
4	Xã Đăk Pék	Nhập thị trấn Đăk Glei và xã Đăk Pék	Thị trấn Đăk Glei	1	182,72	182,72	17,434	348,68	1		
5	Xã Đăk Môn	Nhập xã Đăk Kroong và xã Đăk Môn	Xã Đăk Môn	1	150,80	150,8	13,685	273,70	1		
6	Xã Đăk Long	Xã Đăk Long	Xã Đăk Long	0	280,50	280,50	5,193	103,86	1		Biên giới
VII	Huyện Sa Thầy			6		100		5,000	5		
1	Xã Sa Thầy	Nhập thị trấn Sa Thầy và các xã Sa Sơn, Sa Nhơn	Thị trấn Sa Thầy	2	137,89	137,89	19,965	399,30	1		
2	Xã Sa Bình	Nhập các xã: Sa Bình, Sa Nghĩa và Hơ Moong	Xã Hơ Moong	2	140,32	140,32	16,711	334,22	1		
3	Xã Ya Ly	Nhập các xã: Ya Ly, Ya Xiêr và Ya Tăng	Xã Ya Xiêr	2	271,31	271,31	10,726	214,52	1		
4	Xã Rơ Koi	Xã Rơ Koi	Xã Rơ Koi	0	298,29	298,29	6,395	127,90	1		Biên giới
5	Xã Mô Rai	Xã Mô Rai	Xã Mô Rai	0	583,92	583,92	6,375	127,50	1		Biên giới
VIII	Huyện Ia H'Drai			1		100		5,000	2		
1	Xã Ia Toi	Nhập xã Ia Dom và xã Ia Toi	Xã Ia Toi	1	762,10	762,10	7,210	144,20	1		Biên giới
2	Xã Ia Đal	Xã Ia Đal	Xã Ia Đal	0	218,11	218,11	5,069	101,38	1		Biên giới
IX	Huyện Kon Rẫy			4		100		5,000	3		

Stt	Tên đơn vị hành chính cấp xã mới	Phương án	Trụ sở làm việc	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Ghi chú
					Diện tích (km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>
1	Xã Đăk Kôi	Nhập xã Đăk Tơ Lung và xã Đăk Kôi	Xã Đăk Tơ Lung	1	450,48	450,48	5,950	119,00	1		
2	Xã Kon Braih	Nhập các xã: Đăk Tơ Re, Đăk Ruồng và Tân Lập	Xã Tân Lập	2	250,89	250,89	18,373	367,46	1		
3	Xã Đăk Rve	Nhập thị trấn Đăk Rve và xã Đăk Pnê	Thị trấn Đăk Rve	1	212,54	212,54	8,184	163,68	1		
X	Huyện Kon Plông			6		100		5,000	3		
1	Xã Măng Đen	Nhập thị trấn Măng Đen và các xã Măng Cành, Đăk Tăng	Thị trấn Măng Đen	2	396,93	396,93	9,438	188,76	1		
2	Xã Măng Bút	Nhập các xã: Đăk Nền, Đăk Rìng và Măng Bút	Xã Đăk Rìng	2	417,53	417,53	9,100	182,00	1		
3	Xã Kon Plông	Nhập các xã: Ngok Tem, Hiếu và Pờ Ê	Xã Hiếu	2	556,80	556,8	9,334	186,68	1		

BẢNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA TỈNH KON TUM

ĐVHC cấp xã	Số lượng ĐVHC hiện nay	Số lượng ĐVHC đạt tiêu chuẩn không thực hiện sắp xếp	Số lượng ĐVHC không thực hiện sắp xếp do có yếu tố đặc thù	Số lượng ĐVHC thực hiện sắp xếp	Số lượng ĐVHC sau sắp xếp	Số lượng ĐVHC sau sắp xếp không đạt tiêu chuẩn do có yếu tố đặc thù	Số lượng ĐVHC giảm sau sắp xếp
Xã	85	4	0	81	37	0	48
Phường	10	0	0	10	3	0	7
Thị trấn	7	0	0	7	0	0	7
Tổng	102	4	0	98	40	0	62

PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG TRỤ SỞ CÔNG TẠI CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ SAU SẮP XẾP

Stt	Tên cơ sở	Số lượng	Phương án sắp xếp, xử lý			Lộ trình				
			Tiếp tục sử dụng	Đôi dư	Phương án khác	2025	2026	2027	2028	2029
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	Thành phố Kon Tum	21	6	15						15
1	Xã Kroong	1		1						1
2	Xã Ngok Bay	1	1							
3	Xã Đoàn Kết	1		1						1
4	Xã Đăk Năng	1		1						1
5	Xã Hòa Bình	1		1						1
6	Xã Ia Chim	1	1							
7	Xã Chư Hreng	1	1							
8	Xã Đăk Cấm	1		1						1
9	Xã Đăk Blà	1		1						1
10	Xã Đăk Rơ Wa	1		1						1
11	Xã Vinh Quang	1		1						1
12	Phường Ngô Mây	1		1						1
13	Phường Duy Tân	1	1							
14	Phường Quang Trung	1		1						1
15	Phường Quyết Thắng	1		1						1
16	Phường Thắng Lợi	1	1							
17	Phường Trường Chinh	1		1						1
18	Phường Thống Nhất	1		1						1
19	Phường Trần Hưng Đạo	1	1							
20	Phường Lê Lợi	1		1						1
21	Phường Nguyễn Trãi	1		1						1
II	Huyện Đăk Hà	11	5	6						6
1	Xã Đăk PXi	1		1						1
2	Xã Đăk Long	1	1							
3	Xã Đăk HRing	1		1						1
4	Xã Đăk Ui	1		1						1
5	Xã Đăk Ngok	1	1							
6	Xã Ngok Réo	1		1						1
7	Xã Ngok Wang	1	1							
8	Xã Đăk Mar	1	1							
9	Xã Hà Mòn	1		1						1
10	Xã Đăk La	1		1						1
11	Thị trấn Đăk Hà	1	1							
III	Huyện Đăk Tô	9	3	6						6

Stt	Tên cơ sở	Số lượng	Phương án sắp xếp, xử lý			Lộ trình				
			Tiếp tục sử dụng	Đôi dư	Phương án khác	2025	2026	2027	2028	2029
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
1	Xã Đắk Rơ Nga	1		1						1
2	Xã Ngok Tụ	1	1							
3	Xã Tân Cảnh	1		1						1
4	Xã Kon Đào	1	1							
5	Xã Pô Kô	1		1						1
6	Xã Diên Bình	1		1						1
7	Xã Văn Lem	1		1						1
8	Xã Đắk Trăm	1		1						1
9	Thị trấn Đắk Tô	1	1							
IV	Huyện Tu Mơ Rông	11	4	7						7
1	Xã Đắk Na	1		1						1
2	Xã Đắk Sao	1	1							
3	Xã Đắk Rơ Ông	1		1						1
4	Xã Đắk Tờ Kan	1	1							
5	Xã Đắk Hà	1	1							
6	Xã Tu Mơ Rông	1		1						1
7	Xã Ngok Yêu	1		1						1
8	Xã Văn Xuôi	1		1						1
9	Xã Măng Ri	1		1						1
10	Xã Ngok Lây	1		1						1
11	Xã Tê Xăng	1	1							
V	Huyện Ngọc Hồi	8	3	5						5
1	Xã Đắk Xú	1		1						1
2	Xã Sa Loong	1		1						1
3	Xã Đắk Ang	1		1						1
4	Xã Pờ Y	1		1						1
5	Xã Đắk Kan	1	1							
6	Xã Đắk Dục	1	1							
7	Xã Đắk Nông	1		1						1
8	Thị trấn Plei Kần	1	1							
VI	Huyện Đắk Glei	12	6	6						6
1	Xã Đắk KRoong	1		1						1
2	Xã Đắk Choong	1	1							
3	Xã Xốp	1		1						1
4	Xã Mường Hoong	1		1						1
5	Xã Ngọc Linh	1	1							
6	Xã Đắk Nhoong	1		1						
7	Xã Đắk PLô	1	1							1
8	Xã Đắk Man	1		1						1
9	Xã Đắk Pék	1		1						1
10	Xã Đắk Long	1	1							
11	Xã Đắk Môn	1	1							
12	Thị trấn Đắk Glei	1	1							
VII	Huyện Sa Thầy	11	5	6						6

Stt	Tên cơ sở	Số lượng	Phương án sắp xếp, xử lý			Lộ trình				
			Tiếp tục sử dụng	Đôi dư	Phương án khác	2025	2026	2027	2028	2029
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
1	Xã Sa Nghĩa	1		1						1
2	Xã Hơ Moong	1	1							1
3	Xã Sa Sơn	1		1						1
4	Xã Sa Nhơn	1		1						1
5	Xã Sa Bình	1		1						
6	Xã Ya ly	1		1						1
7	Xã Ya Xiêr	1	1							
8	Xã Ya Tăng	1		1						1
9	Xã Rơ Koi	1	1							
10	Xã Mô Rai	1	1							
11	Thị trấn Sa Thầy	1	1							
VIII	Huyện Ia H'Drai	3	2	1						1
1	Xã Ia Dom	1		1						1
2	Xã Ia Toi	1	1							
3	Xã Ia Đal	1	1							
IX	Huyện Kon Rẫy	7	3	4						4
1	Xã Đăk Tờ Re	1		1						1
2	Xã Đăk Tơ Lung	1	1							
3	Xã Đăk Kôi	1		1						1
4	Xã Đăk Ruông	1		1						1
5	Xã Tân Lập	1	1							
6	Xã Đăk Pnê	1		1						1
7	Thị trấn Đăk Rve	1	1							
X	Huyện Kon Plông	9	3	6						6
1	Xã Măng Cành	1		1						1
2	Xã Đăk Tăng	1		1						1
3	Xã Măng Bút	1		1						
4	Xã Đăk Rìng	1	1							1
5	Xã Đăk Nêr	1		1						1
6	Xã Ngok Tem	1		1						1
7	Xã Hiếu	1	1							
8	Xã Pờ Ê	1		1						1
9	Thị trấn Măng Đen	1	1							
Tổng cộng		102	40	62						62